BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.128.127.886.909**	**1.025.650.952.035**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**30.545.124.101**	**98.932.637.197**
1.	Tiền	111		30.545.124.101	9.054.678.030
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	89.877.959.167
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**23.949.524.702**	**16.245.000.046**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	40.215.024.702	37.896.500.046
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(16.265.500.000)	(21.651.500.000)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**618.612.006.343**	**630.848.613.589**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.4	89.737.840.281	51.353.206.939
2.	Trả trước cho người bán	132	V.5	518.935.715.691	569.753.978.576
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.6	12.650.494.059	12.453.471.762
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(2.712.043.688)	(2.712.043.688)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**420.814.660.531**	**134.077.850.727**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	420.814.660.531	134.077.850.727
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**34.206.571.232**	**145.546.850.476**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	15.131.002.865	33.706.753.120
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	15.244.980.000
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	18.210.664.082
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	19.075.568.367	78.384.453.274
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.392.883.115.245**	**994.562.678.549**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**24.469.398.947**	**22.475.006.421**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.12	24.469.398.947	22.475.006.421
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.180.049.135.810**	**781.594.629.944**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.13	292.331.531.543	155.532.119.707
	Nguyên giá	*222*		*1.099.913.808.796*	*946.782.676.565*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(807.582.277.253)*	*(791.250.556.858)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.14	12.500.441.781	10.243.175.139
	Nguyên giá	*228*		*18.760.583.911*	*15.972.632.911*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.260.142.130)*	*(5.729.457.772)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.15	875.217.162.486	615.819.335.098
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**183.173.650.491**	**183.883.434.886**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.16	90.515.323.886	90.515.323.886
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.17	30.287.890.000	29.573.390.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.18	96.001.396.253	86.001.396.253
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.19	(33.630.959.648)	(22.206.675.253)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.190.929.997**	**6.609.607.298**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.20	5.190.929.997	6.609.607.298
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.29	-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.521.011.002.154**	**2.020.213.630.584**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.257.662.299.963**	**639.783.621.033**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**950.589.322.500**	**360.230.600.692**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	394.150.404.881	173.149.862.782
2.	Phải trả người bán	312	V.22	292.832.085.021	35.701.727.563
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.23	19.500.215.796	15.510.007.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	28.468.972.400	42.509.184.421
5.	Phải trả người lao động	315		36.427.430.143	18.734.786.022
6.	Chi phí phải trả	316	V.25	23.731.925.177	1.780.933.583
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	81.077.569.897	30.471.532.503
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		74.400.719.185	42.372.566.818

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**307.072.977.463**	**279.553.020.341**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.27	-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.28	195.431.554.000	164.009.340.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.29	3.710.162.592	3.710.162.592
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.30	1.690.952.207	1.243.209.085
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		106.240.308.664	110.590.308.664
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.263.348.702.191**	**1.380.430.009.551**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.262.617.749.977**	**1.379.921.402.420**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.31	500.000.000.000	500.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.31	180.276.411.784	180.276.411.784
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.31	-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.31	468.988.749.853	249.119.418.106
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.31	60.325.354.056	41.520.206.268
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.31	-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.31	53.027.234.284	409.005.366.262
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**730.952.214**	**508.607.131**
1.	Nguồn kinh phí	432	V.33	571.829.907	156.491.021
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	V.34	159.122.307	352.116.110
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.521.011.002.154**	**2.020.213.630.584**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	51.736.500.000	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	V.36	641.869.740	641.869.740
5.	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		35.932.53	35.933.23
	Euro (EUR)		-	-
	...		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II - 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	511.627.547.842	396.368.680.765	847.004.447.607	770.747.790.932
. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.1	511.627.547.842	396.368.680.765	847.004.447.607	770.747.790.932
. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	467.729.090.808	261.008.374.086	739.681.836.829	489.104.349.579
. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.898.457.034	135.360.306.679	107.322.610.778	281.643.441.353
. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.310.931.747	6.981.810.977	4.312.472.461	23.780.216.310
. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.616.406.425	15.650.495.682	25.733.022.696	21.590.508.897
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.107.303.359	4.694.610.912	19.653.574.325	5.632.137.527
. Chi phí bán hàng	24	VI.5	3.521.049.564	5.305.987.383	6.832.321.337	7.820.883.831
. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.721.234.983	20.361.381.315	15.157.380.049	42.733.739.128
0. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.350.697.809	101.024.253.276	63.912.359.157	233.278.525.807
1. Thu nhập khác	31	VI.7	6.000.029	1.190.642.531	14.297.102	1.232.534.073
2. Chi phí khác	32	VI.8	335.236.865	257.711.226	377.808.445	476.613.595
3. Lợi nhuận khác	40		(329.236.836)	932.931.305	(363.511.343)	755.920.478
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.021.460.973	101.957.184.581	63.548.847.814	234.034.446.285
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	2.354.443.350	25.411.894.385	10.521.613.531	58.457.643.309
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9			-	-
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.667.017.623	76.545.290.196	53.027.234.283	175.576.802.976
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	573	1.914	1.061	4.389

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***63.548.847.814***	***234.034.446.285***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		16.038.665.097	19.558.483.337
-	Các khoản dự phòng	03		6.038.284.395	15.862.735.521
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.4		-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.569.769.508)	(22.746.216.334)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	19.653.574.325	5.632.137.527
-	Các khoản chi trực tiếp từ lợi nhuận	07			
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***100.709.602.123***	***252.341.586.336***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.626.882.928	(144.032.387.856)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(286.736.809.804)	(326.927.026.375)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		266.491.542.771	78.901.091.481
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.994.427.556	20.092.335.587
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(20.959.551.313)	(3.165.128.929)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(76.689.550.893)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		415.338.886	258.138.871
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		53.998.232.933	(234.871.422.838)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***182.539.666.080***	***(434.092.364.616)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(415.316.910.619)	(69.022.663.255)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.318.524.656)	(10.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	900.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.714.500.000)	(11.081.386.191)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			20.649.895.875
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3		14.051.466.334
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(428.349.935.275)***	***(54.502.687.237)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.31	-	(100.000.000)
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		640.218.651.268	336.400.277.585
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(387.795.895.169)	(79.872.682.913)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.000.000.000)	(78.283.145.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***177.422.756.099***	***178.144.449.672***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(68.387.513.096)**	**(310.450.602.181)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**98.932.637.197**	**447.941.620.899**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**30.545.124.101**	**137.491.018.718**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	**Lê Thị Huệ**	**Lê Văn Thanh**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO_2 (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP- Oracle E-Business Suite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 05 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là ½ tháng lương cho mỗi năm công tác tại công ty. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ:

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, Công ty không thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	115.195.100	192.311.799
Tiền gửi ngân hàng	30.429.929.001	1.962.200.864
Tiền đang chuyển	-	6.900.165.367
Các khoản tương đương tiền	-	89.877.959.167
Cộng	**30.545.124.101**	**98.932.637.197**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị		Giá trị
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		*32.175.500.000*		*32.175.500.000*
- Cổ phiếu		*32.175.500.000*		*32.175.500.000*
+ *STB*	-	-	-	-
+ *VCB*	-	-	-	-
+ *VFMVF1*	-	-	-	-
+ *VFMVF4*	*2.970.000*	*30.145.500.000*	*2.970.000*	*30.145.500.000*
+ *VFMVFA*	*200.000*	*2.030.000.000*	*200.000*	*2.030.000.000*
Đầu tư, cho vay ngắn hạn khác		8.039.524.702		5.721.000.046
+ *Công ty CP phân bón Lam Sơn*		-		-
+ *Công ty CP rượu VN - TĐ*		*8.039.524.702*		*5.721.000.046*
Cộng		**40.215.024.702**		**37.896.500.046**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(16.265.500.000)	(21.651.500.000)

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần ĐTTM Lam Sơn	4.944.000.000	511.300.000
Công ty Hùng Vương		1.011.446.205
Công ty CP TM&DV Song Phương	4.650.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại ĐT&DL Lam Sơn	40.817.395.500	-
Công ty TNHH Lam Sơn – Sao Vàng		41.752.500
Công ty CP thực phẩm Lam Sơn	6.526.000.000	6.526.000.000
Công ty CP rượu VN Thụy Điển	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty CP Đường Biên Hòa	24.499.500.000	36.871.500.000
Các khách hàng khác	5.379.341.781	3.469.605.234
Cộng	**89.737.840.281**	**51.353.206.939**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước cho người trồng mía	199.935.513.002	230.010.867.263
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	1.097.796.398	15.243.551.288
Nông trường Lam Sơn	-	9.585.906.151
Nông trường Sông Âm	-	7.186.605.334
Nông trường Thống Nhất	-	15.773.242.367
Công ty CP cơ giới NN Lam Sơn	16.819.609.488	4.055.609.488
Công ty CP phân bón Lam Sơn	99.561.842.000	-
Công ty CP vận tải Lam Sơn	14.575.939.197	18.117.404.633
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Bá Thước	9.328.751.129	3.542.659.793
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn - Như Xuân	14.891.263.200	
Công ty CP NCNDVTM Vân Sơn	1.200.000.000	
Công ty TNHH Tân An	6.828.369.352	4.332.093.352
National Heavy Engineering CO-Operative LTD	1.934.975.511	100.036.629.065
Công ty CP công nghệ và thương mại T&T	8.005.156.000	8.005.156.000
Công ty CP Xây dựng số 3	41.544.565.600	30.092.669.300
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	19.913.041.200	14.934.780.700
Công ty TNHH tự động hóa NTD	-	31.682.966.476
Các khách hàng khác	83.298.893.614	77.153.837.366
Cộng	**518.935.715.691**	**569.753.978.576**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản cho vay:	680.800.000	680.800.000
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	*680.800.000*	*680.800.000*
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	*1.080.000.000*	*1.080.000.000*
Phải thu CB CNV trả nợ tiền vay Ngân hàng Công thương Thanh Hóa (Công ty bảo lãnh)	182.081.212	182.081.212
Dự thu lãi tiền gửi NH có kỳ hạn	-	-
Dự thu lãi vay - Công ty CP ĐT TM Lam Sơn	1.281.463.712	901.083.712
Dự thu lãi vay - Công ty CP Phân bón Lam Sơn	2.268.750.000	-
Dự thu lãi vay - Công ty CP giấy Lam Sơn	3.446.646.356	3.329.877.188
Phải thu Công ty CP rượu VN - Thụy Điển	-	721.199.815
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	66.936.080	66.936.080
Thuế TNCN	1.186.882.365	451.298.257
Các khoản phải thu khác	2.456.934.334	5.040.195.498
Cộng	**12.650.494.059**	**12.453.471.762**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(2.712.043.688)	(2.712.043.688)

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	62.512.552.103
Nguyên liệu. vật liệu	49.909.627.854	36.615.394.780
Công cụ. dụng cụ	955.371.551	1.179.463.526
Chi phí sản xuất. kinh doanh dở dang	104.796.826.049	20.531.653.663
Thành phẩm	261.976.191.553	8.998.215.262
Hàng hóa	3.176.643.524	4.240.571.393
Cộng	**420.814.660.531**	**134.077.850.727**

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu. vật liệu. CCDC…	-	-
Cộng	-	-

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CP SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí kiểm tu	11.797.013.033	754.480.493	10.348.457.005	2.203.036.521
Công cụ dụng cụ	-			
Chi phí điện lưới	926.965.927	178.372.009	697.261.843	408.076.093
Chi phí sửa chữa tài sản	201.031.364	-	201.031.364	-
Chi phí CL giá ngọn giống mía	9.320.666.934	59.672.400	40.000	9.380.299.334
Chi phí khác	11.461.075.862	4.660.311.355	12.981.796.300	3.139.590.917
Cộng	**33.706.753.120**	**5.652.836.257**	**24.228.586.512**	**15.131.002.865**

11. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2.268.168.420	2.627.423.038
Các khoản cầm cố. ký quỹ. ký cược ngắn hạn	16.807.399.947	75.757.030.236
Cộng	**19.075.568.367**	**78.384.453.274**

12. Phải thu dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước cho người bán	-	-
Các khoản phải thu dài hạn khác:	24.469.398.947	22.475.006.421
- Nông trường Thống Nhất (DA tưới nước)	*1.749.909.808*	*1.749.909.808*
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	*14.087.707.944*	*12.093.315.418*
- Nông trường Sông Âm (DA tưới nước)	*1.086.424.328*	*1.086.424.328*
- Phải thu dài hạn khác	*7.545.356.867*	*7.545.356.867*
Cộng	**24.469.398.947**	**22.475.006.421**

13. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	224.312.842.395	643.699.276.272	54.567.644.895	24.202.913.003		946.782.676.565
Tăng trong kỳ						
Mua sắm mới	*24.201.780.000*	*79.463.534.923*	*10.675.922.818*	*590.491.816*	-	*114.931.729.557*
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*38.199.402.674*					*38.199.402.674*
Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Thanh lý. nhượng bán và góp vốn						
Chuyển thành CCDC						
Giảm khác (ĐC giá trị tài sản)						
Phân loại lại						
Số cuối kỳ	**286.714.025.069**	**723.162.811.195**	**65.243.567.713**	**24.793.404.819**	**-**	**1.099.913.808.796**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	146.788.102.989	581.417.862.772	43.310.714.026	19.733.877.071	-	791.250.556.858
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	*2.937.067.871*	*10.712.115.911*	*1.264.153.053*	*594.643.903*		*15.507.980.738*
Khấu hao TSCĐ phúc lợi	*823.739.657*					*823.739.657*
Phân loại lại						
Giảm trong kỳ						
Thanh lý. nhượng bán và góp vốn						
Chuyển thành CCDC						
Phân loại lại						
Số cuối kỳ	**150.548.910.517**	**592.129.978.684**	**44.574.867.079**	**20.328.520.973**	**-**	**807.582.277.253**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**77.524.739.406**	**62.281.413.500**	**11.256.930.869**	**4.469.035.932**	**-**	**155.532.119.707**
Số cuối kỳ	**136.165.114.552**	**131.032.832.511**	**20.668.700.634**	**4.464.883.846**	**-**	**292.331.531.543**

14. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Giá trị lợi thế doanh nghiệp	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	9.244.639.600	6.727.993.311		15.972.632.911
Tăng trong kỳ do mua sắm	2.787.951.000			2.787.951.000
Hoàn thành từ XDCB				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	**12.032.590.600**	**6.727.993.311**		**18.760.583.911**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	256.027.445	5.473.430.327		5.729.457.772
Tăng trong kỳ do khấu hao	247.132.944	283.551.414		530.684.358
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	**503.160.389**	**5.756.981.741**		**6.260.142.130**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.988.612.155	1.254.562.984		10.243.175.139
Số cuối kỳ	**11.529.430.211**	**971.011.570**		**12.500.441.781**

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí tăng trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	**-**	**2.272.727**		**2.272.727**
XDCB dở dang	**615.819.335.098**	**297.537.200.335**		**875.157.132.759**
Dự án 2 bể mật rỉ 6.000m3	11.208.000			11.208.000
Dự án KS Lam Sơn	2.648.376.089	47.000.000		2.695.376.089
Dự án dịch hèm cô đặc	510.654.400			510.654.400
Dự án nâng cấp NMĐ2	566.275.500.551	281.076.026.549		847.351.527.100
DA TTTM 25A	82.727.273			82.727.273
DA điện – năng lượng tái tạo	21.675.742.646	2.339.568.791		24.015.311.437
Dự án quản trị bảo trì	-	191.000.000		191.000.000
DA KhuDL sinh thái Linh Sơn	24.258.040.679	13.941.361.995	38.199.402.674	-
DA khu VP	357.085.460			357.085.460
Cộng	**615.819.335.098**	**297.597.230.062**	**38.199.402.674**	**875.217.162.486**

16. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 30/06/2012	
Tên công ty con	**Theo giấy phép**	**Thực góp**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	58,06%	58,06%	900.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	100%	100%		21.396.593.886

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 30/06/2012	
Tên công ty con	**Theo giấy phép**	**Thực góp**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty CP Cơ giới NN Lam Sơn	78,00%	78,00%	550.000	5.550.000.000
Công ty CP Giấy Lam Sơn	68,1%	68,1%	696.873	6.968.730.000
Công ty TNHH TM ĐT&DL Lam Sơn	100%	100%		30.000.000.000
Công ty CP ĐT PT Lam Sơn - Bá Thước	55,56%	55,56%	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Nông công nghiệp DVTM Vân Sơn	84,44%	84,44%	760.000	7.600.000.000
Cộng				**90.515.323.886**

17. Đầu tư vào công ty liên kết. liên doanh

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư tại 30/06/2012	
Tên công ty liên kết. liên doanh	**Tỷ lệ vốn góp**	**Tỷ lệ biểu quyết**	**Số lượng**	**Giá trị**
Công ty CP Du lịch Thanh Hoá	43,14%	43,14%	51.759	8.787.890.000
Công ty CP rượu Việt Nam – TĐ	38.39%	38.39%	2.150.000	21.500.000.000
Cộng				**30.287.890.000**

18. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
- Đầu tư trái phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		10.479.542.000		10.479.542.000
+ Công ty CP Giấy Lam Sơn		*2.026.070.000*		*2.026.070.000*
+ Công ty CP CG NN Lam Sơn		-		-
+ Công ty CP vận tải Lam Sơn		*1.853.472.000*		*1.853.472.000*
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn		*6.600.000.000*		*6.600.000.000*
- Đầu tư dài hạn khác		85.521.854.253		75.521.854.253
+ Công ty CP Vận tải Lam Sơn	*19.000*	*1.900.000.000*	*19.000*	*1.900.000.000*
+ Trường CĐN Lam Kinh		*5.179.854.253*		*5.179.854.253*
+ Công ty CP Mía đường Sơn La	-	-	-	-
+ Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	*2.314.000*	*23.142.000.000*	*2.314.000*	*23.142.000.000*
+ Công ty CP ĐTTM Lam Sơn	*1.000.000*	*10.000.000.000*	*1.000.000*	*10.000.000.000*
+ Công ty CP ĐTPT Lam Sơn – Như Xuân		*15.000.000.000*		*5.000.000.000*
+ CCQ Đầu tư Chứng khoán con Hổ Việt Nam (6% VĐL)	*3.000.000*	*30.300.000.000*	*3.000.000*	*30.300.000.000*
Cộng		**96.001.396.253**		**86.001.396.253**

19. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán dài hạn	(21.496.123.589)	(21.339.592.716)
Dự phòng khoản lỗ của công ty liên kết	(12.134.836.059)	(867.082.537)
Cộng	**(33.630.959.648)**	**(22.206.675.253)**

20. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	KC vào chi phí SXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Chi phí thuê đất	2.416.108.854	-	38.237.328	-	2.377.871.526
DA tưới nước ngầm Netafim	3.975.768.683	-	1.265.567.342	-	2.710.201.341
Chi phí Website	22.000.000	-	22.000.000	-	-
Chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu	195.729.761	-	92.872.631	-	102.857.130
Cộng	**6.609.607.298**	**-**	**1.418.677.301**	**-**	**5.190.929.997**

21. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả	17.600.000.000	26.400.000.000
Vay ngân hàng. tổ chức tín dụng	375.950.404.881	146.149.862.782
Vay ngắn hạn cán bộ nhân viên Công ty. khác	600.000.000	600.000.000
Cộng	**394.150.404.881**	**173.149.862.782**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay PS trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn NH	146.149.862.782	608.796.437.268	378.995.895.169	375.950.404.881
Vay dài hạn NH đến hạn trả	26.400.000.000	-	8.800.000.000	17.600.000.000
Vay ngắn hạn khác	600.000.000	-	-	600.000.000
Cộng	**173.149.862.782**	**608.796.437.268**	**387.795.895.169**	**394.150.404.881**

22. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả tại XNNL	**275.561.126.876**	**16.028.761.691**
Phải trả người trồng mía	275.561.126.876	16.028.761.691
Phải trả tại VPCT	**17.270.958.145**	**19.672.965.872**
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	6.048.000	444.206.000
Các nhà cung cấp khác	17.264.910.145	19.628.759.872
Cộng	**292.832.085.021**	**35.701.727.563**

23. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	19.500.215.796	15.510.007.000
Cộng	**19.500.215.796**	**15.510.007.000**

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		7.125.475.556	2.427.474.448	4.698.001.108
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.244.980.000	14.008.400.000	29.325.380.000	(72.000.000)
Thuế TNDN	13.160.374.083	10.521.613.531		23.681.987.614
Thuế TNDN nộp thay nhà thầu nước ngoài	11.990.181.464	(6.530.883.911)	5.459.297.553	-
Thuế TNCN	2.113.648.874	798.184.108	2.750.849.304	160.983.678
Tiền thuê đất	-	269.504.766	269.504.766	-
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	**42.509.184.421**	**26.255.051.050**	**40.295.263.071**	**28.468.972.400**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

Ngọn mía giống	Không chịu thuế
Đường, mật rỉ,	5%
Cồn	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong Quý II :

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trước khi trích lập quỹ PT KHCN	31.021.460.973	113.251.359.863
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:	468.068.229	(309.607.043)
- Các khoản điều chỉnh tăng	*468.068.229*	*140.392.957*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*117.306.818*	*83.730.624*
Thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách	*48.000.000*	*52.000.000*
Phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	*302.761.411*	*4.662.333*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế trước khi trích lập quỹ PT KHCN	**31.489.529.202**	**112.941.752.820**
Trích lập 10% quỹ PT KHCN	**-**	**11.294.175.282**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập tính thuế sau khi trích lập quỹ PT KHCN	**31.489.529.202**	**101.647.577.538**
Thuế TNDN hiện hành (25%)	**7.872.382.301**	**25.411.894.385**
Thuế TNDN được miễn (6 tháng đầu năm)	**5.517.938.951**	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**28.667.017.623**	**76.545.290.196**

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

25. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	386.977.105	1.692.954.093
Chi phí vận chuyển vật tư. hàng hoá	17.837.352.897	-
Chi phí sử dụng điện. hơi. nước phải trả	364.483.245	87.979.490
Chi phí dịch vụ phải trả khác	5.143.111.930	-
Cộng	**23.731.925.177**	**1.780.933.583**

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	2.193.869.759	120.015.356
Kinh phí công đoàn	1.822.911.683	934.796.981
Cổ tức phải trả	51.438.775.750	1.380.332.750
Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	58.997.500	61.487.500
Phải trả CNV về ốm đau, thai sản	699.613.855	404.524.492
Các Quỹ ủng hộ nhân viên đóng góp	14.833.319.073	14.830.669.073
Hoàn ứng	757.721.770	223.594.967
Tiền thưởng vượt KH lợi nhuận	8.359.944.049	11.650.352.899
Bảo lãnh thực hiện HĐLĐ	860.000.000	830.000.000
Các khoản phải trả khác	52.416.458	35.758.485
Cộng	**81.077.569.897**	**30.471.532.503**

27. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn	-	-

28. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	195.431.554.000	164.009.340.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	123.600.000.000		-	123.600.000.000
Ngân hàng Phát triển Thanh Hoá	38.409.340.000	31.422.214.000	-	69.831.554.000
Đối tượng khác	2.000.000.000		-	2.000.000.000
Cộng	**164.009.340.000**	**31.422.214.000**	**-**	**195.431.554.000**

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn

Trên 1 năm đến 5 năm	125.600.000.000
Trên 5 năm	69.831.554.000
Tổng nợ	**195.431.554.000**

29. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.710.162.592	3.710.162.592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

30. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	**1.243.209.085**
Số trích lập trong kỳ	466.476.222
Số chi trong kỳ	(18.733.100)
Số cuối kỳ	**1.690.952.207**

31. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	**400.000.000.000**	**280.426.411.784**	**-**	**-**	**125.345.033.179**	**26.681.032.198**	**329.848.603.419**
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	(100.000.000.000)					
Lợi nhuận trong năm trước							409.005.366.262
Lợi nhuận các năm trước					94.096.036.785		(93.918.000.411)
Trích lập các quỹ					29.678.348.142	14.839.174.070	(74.195.870.352)
Chia cổ tức năm trước							(140.000.000.000)
Các khoản khác		(150.000.000)		-			(21.734.732.656)
Số dư cuối năm trước	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**-**	**249.119.418.106**	**41.520.206.268**	**409.005.366.262**
Số dư đầu năm nay	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**-**	**249.119.418.106**	**41.520.206.268**	**409.005.366.262**
Tăng vốn góp trong năm							
Lợi nhuận trong kỳ							53.027.234.283
Lợi nhuận năm trước					182.259.036.173		(182.259.036.173)
Trích lập các quỹ					37.610.295.574	18.805.147.788	(94.025.738.938)
Chia cổ tức năm nay							(125.000.000.000)
Các khoản khác							(7.720.591.150)
Số dư cuối kỳ	**500.000.000.000**	**180.276.411.784**	**-**	**-**	**468.988.749.853**	**60.325.354.056**	**53.027.234.284**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	454.468.880.000	454.468.880.000
Vốn đầu tư của Nhà nước	45.531.120.000	45.531.120.000
Thặng dư vốn cổ phần	180.276.411.784	180.276.411.784
Cộng	**680.276.411.784**	**680.276.411.784**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*50.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*50.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành BQ trong kỳ	50.000.000	44.904.110
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.000.000*	*44.904.110*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất. kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất. thiệt hại về tài sản;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

32. Quỹ khen thưởng. phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	14.184.388.943	18.805.147.788	3.002.286.000		29.987.250.731
Quỹ phúc lợi	19.551.816.639	18.805.147.788	1.756.117.552	3.260.277.272	33.340.569.603
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	8.636.361.236	3.260.277.272		823.739.657	11.072.898.851
Cộng	**42.372.566.818**	**40.870.572.848**	**4.758.403.552**	**4.084.016.929**	**74.400.719.185**

33. Nguồn kinh phí

Số đầu năm	**156.491.021**
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	448.338.886
Chi sự nghiệp	(33.000.000)
Giảm khác	
Kết chuyển vào TN khác	
Số cuối kỳ	**571.829.907**

34. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số đầu năm	**352.116.110**
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	
Khấu hao trong kỳ	(192.993.803)
Số cuối kỳ	**159.122.307**

35. Vật tư. hàng hóa nhận giữ hộ. nhận gia công

Số đầu năm	**0**
Tăng trong kỳ	51.736.500.000
Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	**51.736.500.000**

36. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	**641.869.740**
Nợ khó đòi đã xử lý trong kỳ	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được trong kỳ	-
Số cuối kỳ	**641.869.740**

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QÚY II

37. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Tổng doanh thu	**511.627.547.842**	**396.368.680.765**	**847.004.447.607**	**770.747.790.932**
Doanh thu bán hàng hóa	3.978.582.883	-	3.983.097.283	2.642.182
Doanh thu bán thành phẩm	507.357.879.430	396.191.416.283	842.405.546.613	769.963.378.898
Doanh thu cung cấp dịch vụ	291.085.529	177.264.482	615.803.711	753.846.215
Doanh thu khác		-		27.923.637
Doanh thu thuần	**511.627.547.842**	**396.368.680.765**	**847.004.447.607**	**770.747.790.932**
Doanh thu bán hàng hóa	3.978.582.883	-	3.983.097.283	2.642.182
Doanh thu bán thành phẩm	507.357.879.430	396.191.416.283	842.405.546.613	769.963.378.898
Doanh thu cung cấp dịch vụ	291.085.529	177.264.482	615.803.711	753.846.215
Doanh thu khác		-		27.923.637

38. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã	3.940.041.508	-	3.940.041.508	-

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
cung cấp				
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	463.779.476.313	260.994.851.899	735.725.213.617	489.051.568.134
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.572.987	13.522.187	13.344.404	16.331.153
Giá vốn của hàng bán khác		-	3.237.300	36.450.292
Cộng	**467.729.090.808**	**261.008.374.086**	**739.681.836.829**	**489.104.349.579**

39. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi	230.582.809	2.047.480.534	985.545.413	9.389.035.867
Lãi tiền cho vay	2.466.161.051	2.255.580.467	3.584.224.095	4.212.430.467
Cổ tức, lợi nhuận được chia		450.000.000		450.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(385.812.113)	583.999.976	(257.297.047)	583.999.976
Lãi thanh lý các khoản ĐT ngắn hạn khác		1.644.750.000		1.644.750.000
Lãi thanh lý các khoản ĐT dài hạn khác				7.500.000.000
Cộng	**2.310.931.747**	**6.981.810.977**	**4.312.472.461**	**23.780.216.310**

40. Chi phí tài chính

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí lãi vay	7.107.303.359	4.694.610.912	19.653.574.325	5.632.137.527
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.163.976	498.698.372	41.163.976	498.698.372
Lỗ t lý các khoản đầu tư ngắn hạn khác		2.854.125		2.854.125
DP giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(532.060.910)	10.454.332.273	6.038.284.395	15.456.818.873
Cộng	**6.616.406.425**	**15.650.495.682**	**25.733.022.696**	**21.590.508.897**

41. Chi phí bán hàng

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nhân viên	1.917.066.446	1.335.215.016	2.897.905.375	2.618.133.001
Chi phí vật liệu, bao bì	14.590.000d		14.590.000	480.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	500.427.328	8.333.199	560.348.145	96.532.199

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí khấu hao TSCĐ	317.603.094	384.332.757	629.303.412	663.477.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.166.291	2.442.903.351	1.318.250.000	2.538.408.279
Chi phí bằng tiền khác	743.196.405	1.135.203.060	1.411.924.405	1.903.852.842
Cộng	**3.521.049.564**	**5.305.987.383**	**6.832.321.337**	**7.820.883.831**

42. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.372.140.634	2.621.087.198	8.176.740.952	5.095.206.075
Chi phí vật liệu quản lý	(14.590.000)	21.008.798	11.972.726	184.564.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	130.618.760	114.552.223	324.517.755	1.339.760.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.003.427.748	1.141.338.044	1.901.654.301	2.266.121.906
Thuế, phí và lệ phí	288.623.430	368.713.241	318.242.094	375.609.934
Chi phí dự phòng, trợ cấp		182.736.053		366.076.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.138.034	1.034.024.498	1.943.714.468	1.548.879.191
Quỹ đầu tư phát triển KH	(6.929.853.414)	11.294.175.282	(3.300.000.000)	25.981.174.804
Chi phí bằng tiền khác	3.970.729.791	3.583.745.978	5.780.537.753	5.576.345.677
Cộng	**4.721.234.983**	**20.361.381.315**	**15.157.380.049**	**42.733.739.128**

43. Thu nhập khác

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		500.000.000		500.000.000
Thu từ bán vật tư, phế liệu				4.736.364
Thu từ hoạt động của sàn giao dịch		196.094.057		219.975.379
Các khoản khác	6.000.029	494.548.474	14.297.102	507.822.330
Cộng	**6.000.029**	**1.190.642.531**	**14.297.102**	**1.232.534.073**

44. Chi phí khác

	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, t lý		13.756.000		13.756.000
CP thanh lý vật tư, phế liệu				131.815.317
Thuế bị phạt, bị truy thu	302.761.411	28.113.333	312.324.665	29.116.698
Chi cho hoạt động của sàn giao dịch chứng khoán		23.084.845		28.167.955
Các khoản khác	32.475.454	192.757.048	65.483.780	273.757.625
Cộng	**335.236.865**	**257.711.226**	**377.808.445**	**476.613.595**

45. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.667.017.623
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.667.017.623
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**573**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**50.000.000**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		**30/06/2012**	**31/12/2011**
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	44,79	50,77
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	55,21	49,23
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49,84	31,67
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	50,16	68,33
Khả năng thanh toán		**30/06/2012**	**31/12/2011**
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,01	3,16
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,19	2,85
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,03	0,27
Tỷ suất sinh lời lũy kế		**Năm 2012**	**Năm 2011**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	7,46	29,41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	6,23	22,06
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	7,50	30,36
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,26	22,78

Chỉ tiêu	Đơn vị tính		
cung cấp hàng hóa, dịch vụ			
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2,52	12,50
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,11	9,38
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	*%*	***4,2***	***15,32***

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Thị Huệ	Lê Văn Thanh